

Số: 21/QĐ-THTP

Uông Bí, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán Thu - Chi NSNN năm 2024
của trường Tiểu học Trần Phú

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/01/2024 của PGD&ĐT thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ các Quyết định về việc cấp bổ sung kinh phí ngân sách năm 2024 của PGD&ĐT thành phố Uông Bí.

Xét đề nghị của Tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Thu - Chi NSNN năm 2024 của trường Tiểu học Trần Phú.

Điều 2. Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 15/01/2025 đến hết ngày 14/4/2025.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, kế toán, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRẦN PHÚ

Nguyễn Trung Dũng

Uông Bí, ngày 15 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai dự toán Thu - Chi NSNN năm 2024
của trường Tiểu học Trần Phú**

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-TBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của PGD&ĐT thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ các Quyết định về việc cấp bổ sung kinh phí ngân sách năm 2024 của PGD&ĐT thành phố Uông Bí.

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-THTP ngày 14/01/2025 của trường Tiểu học Trần Phú về việc công bố công khai dự toán thu - chi NSNN năm 2024.

Hôm nay, vào hồi 15h05' ngày 15/01/2025, tại trường Tiểu học Trần Phú.

1. Thành phần:

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 45/45 đ/c vắng: 0
- Chủ trì: Đ/c Nguyễn Trung Dũng - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện Công đoàn: Đ/c Đỗ Thị Thanh Hòa - Chức vụ: Chủ tịch công đoàn
- Đại diện Ban TTND: Đ/c Lê Thị Nhung - Trưởng ban TTND
- Đại diện tổ Tài chính: Đ/c Nguyễn Thị Hạnh - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Trần Thị Duyên - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu - chi NSNN năm 2024 của trường Tiểu học Trần Phú (kèm theo bản dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Trần Phú).

2.2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, kể từ ngày 15/01/2025 đến hết ngày 14/4/2025.

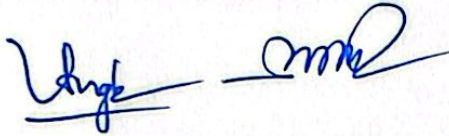
2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của trường Tiểu học Trần Phú, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai trên, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua Đ/C Lê Thị Nhung - Chức vụ: Giáo viên, Trường ban TTND – SĐT: 0774225899) để giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán thu - chi NSNN năm 2024 của trường Tiểu học Trần Phú từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h30' cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

THƯ KÝ TRƯỞNG BAN TTND KẾ TOÁN



Trần Thị Duyên

Lê Thị Nhung



Nguyễn Thị Hạnh



Đỗ T. Thanh Hòa



Nguyễn Trung Dũng

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

CHƯƠNG: 622 - LOẠI: 070 - KHOẢN: 072

MÃ ĐVSDNS: 1067400

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi NSNN	9.579.692.135	9.579.692.135		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.579.692.135	9.579.692.135		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.069.266.900	9.069.266.900		
	Mục: 6000: Tiền lương	3.584.681.400	3.584.681.400		
	TM: 6001: Lương ngạch bậc	3.509.681.400	3.509.681.400		
	TM: 6051: Tiền công trả cho người lao động thường xuyên	75.000.000	75.000.000		
	Mục: 6100: Phụ cấp lương	2.147.170.306	2.147.170.306		
	TM: 6101: Phụ cấp chức vụ	55.278.000	55.278.000		
	TM: 6102: Phụ cấp khu vực	414.000.000	414.000.000		
	TM: 6112: Phụ cấp ưu đãi ngành	1.217.726.086	1.217.726.086		
	TM: 6113: Phụ cấp trách nhiệm	9.936.000	9.936.000		
	TM: 6115: Phụ cấp thâm niên ngành	450.230.220	450.230.220		
	Mục: 6200: Tiền thưởng	24.410.000	24.410.000		

TM: 6201: Thường thường xuyên	22.010.000	22.010.000		
TM: 6249: Thường khác	2.400.000	2.400.000		
Mục: 6250: Phúc lợi tập thể	33.165.900	33.165.900		
TM: 6254: Tiền khám bệnh định kỳ	15.975.900	15.975.900		
TM: 6299: Chi khác	17.190.000	17.190.000		
Mục: 6300: Các khoản đóng góp	955.319.565	955.319.565		
TM: 6301: BHXH	711.408.186	711.408.186		
TM: 6302: BHYT	121.955.688	121.955.688		
TM: 6303: KPCĐ	81.303.794	81.303.794		
TM: 6304: BHTN	40.651.897	40.651.897		
Mục: 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	577.717.094	577.717.094		
TM: 6404: Chi thu nhập tăng thêm	543.682.694	543.682.694		
Chi khác	34.034.400	34.034.400		
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	108.043.804	108.043.804		
TM: 6501: Thanh toán tiền điện	58.243.477	58.243.477		
TM: 6502: Thanh toán tiền nước	46.200.327	46.200.327		
TM: 6504: Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	3.600.000	3.600.000		
Mục: 6550: Vật tư văn phòng	218.890.000	218.890.000		
TM: 6551: Văn phòng phẩm	85.568.000	85.568.000		
TM: 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.490.000	24.490.000		
TM: 6553: Khoán VPP	12.300.000	12.300.000		
TM: 6599: Vật tư văn phòng khác	96.532.000	96.532.000		
Mục: 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.825.855	16.825.855		
TM: 6605: Cước Internet	9.453.755	9.453.755		
TM: 6608: Thanh toán tiền mua báo	7.372.100	7.372.100		
TM: 6649: Khác		-		
Mục: 6700: Công tác phí	15.035.000	15.035.000		
TM: 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.560.000	2.560.000		
TM: 6702: Phụ cấp công tác phí				
TM: 6703: Tiền thuê phòng ngủ	6.475.000	6.475.000		
TM: 6704: Khoán công tác phí	6.000.000	6.000.000		
Mục: 6750: Chi thuê mướn	280.000.000	280.000.000		
TM: 6757: Thuê lao động trong nước	280.000.000	280.000.000		
TM: 6799: Chi thuê mướn khác		-		
Mục 6900: Sửa chữa tài sản, cơ sở hạ tầng	57.735.000	57.735.000		
TM: 6912: Thiết bị CNTT	30.975.000	30.975.000		
TM : 6921: Đường điện, cấp thoát nước	21.810.000	21.810.000		

LNH
 TRL
 TẾU
 AN
 7 ★

	TM: 6949: Các tài sản và công trình cơ sở hạ tầng khác	4.950.000	4.950.000		
	Mục: 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	864.922.500	864.922.500		
	TM: 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	194.500	194.500		
	TM: 7004: Bảo hộ lao động	8.960.000	8.960.000		
	TM: 7049: Chi phí khác	855.768.000	855.768.000		
	Mục: 7050: Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000		
	TM: 7053: Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000		
	Mục: 7750: Chi khác	181.350.476	181.350.476		
	TM: 7756: Chi các khoản phí và lệ phí của đơn vị dự toán		-		
	TM: 7757: Bảo hiểm tài sản và phương tiện	814.000	814.000		
	TM: 7799: Chi các khoản khác	180.536.476	180.536.476		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	310.225.235	310.225.235		
	Mục: 6050: Tiền công thưởng xuyên theo HĐ	81.000.000	81.000.000		
	TM: 6051: Tiền công thưởng xuyên theo HĐ	81.000.000	81.000.000		
	Mục: 6100: Phụ cấp lương	37.722.335	37.722.335		
	TM: 6149: Phụ cấp khác	37.722.335	37.722.335		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.100.000	8.100.000		
	TM: 6157: trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách	8.100.000	8.100.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	2.200.000	2.200.000		
	TM: 6249: Tiền thưởng khác	2.200.000	2.200.000		
	Mục: 6300: Các khoản đóng góp	11.280.000	11.280.000		
	TM: 6301: BHXH	8.400.000	8.400.000		
	TM: 6302: BHYT	1.440.000	1.440.000		
	TM: 6303: KPCĐ	960.000	960.000		
	TM: 6304: BHTN	480.000	480.000		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	30.000.000	30.000.000		
	TM: 6599: Vật tư văn phòng khác	30.000.000	30.000.000		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.169.000	16.169.000		
	TM: 6608: Mua sách thư viện	16.169.000	16.169.000		
	Mục 7000: Chi nghiệp vụ chuyên môn	85.779.200	85.779.200		
	TM: 7049: Chi khác	85.779.200	85.779.200		
	Mục 7750: Chi khác	37.974.700	37.974.700		
	TM: 7757: Chi bảo hiểm tài sản phương tiện	5.214.000	5.214.000		
	TM: 7799: Chi các khoản khác	32.760.700	32.760.700		
3.3	Kinh phí thường không thường xuyên	200.200.000	200.200.000		

Mục 6200: Tiền thưởng	200.200.000	200.200.000		
TM: 6201: Tiền thưởng thường xuyên	188.500.000	188.500.000		
TM: 6249: Tiền thưởng đột xuất	11.700.000	11.700.000		

Uông Bí, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Kế toán



Nguyễn Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trung Dũng

UÔNG BÍ
QUẢNG
TRUNG